

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TRẦN NHẬT THU

CẢM THỨC HIỆN SINH
TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN
2010

Chuyên ngành: VĂN HỌC VIỆT NAM

Mã số: 62 22 01 21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC VIỆT NAM

HUẾ, 2016

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Thành

PGS.TS.Bùi Thanh Truyền

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học

Huế họp tại:

.....

Vào hồi ... giờ ... ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Trường Đại học Khoa học.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Thuật ngữ “chủ nghĩa hiện sinh” (existentialism) được nhà triết học người Pháp Grabiell Marcel khởi xướng vào giữa những năm 1940 và được J.P.Sartre sử dụng trong bài thuyết trình của mình vào 29/11/1945 tại Paris. Bài thuyết trình sau đó được xuất bản thành cuốn sách mỏng mang tựa đề “L’existentialisme est un humanisme” (Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo). Cuốn sách này của Sartre khiến chủ nghĩa hiện sinh nhanh chóng trở nên nổi tiếng.

Chính thức xuất hiện ở Việt Nam vào những năm 50, 60 của thế kỉ trước, chủ nghĩa hiện sinh đã nhanh chóng để lại những “dư chấn” trong lòng xã hội đương thời. Văn học hiện sinh dần được định hình, tập trung vào những phạm trù cơ bản của triết học hiện sinh như vong thân, tha hóa, buồn nôn, phi lý, dấn thân, nổi loạn, cô đơn, hư vô...Tuy nhiên, sắc thái hiện sinh trong văn học miền Nam Việt Nam trước 1975 chưa thật sự rõ nét, hay nói đúng hơn, tình thần hiện sinh nhiều chỗ đã bị hiểu chệch đi hoặc bị phóng đại quá mức. Điều này lý giải vì sao các nhà phê bình vừa khen ngợi nhưng cũng lại vừa chỉ trích những tác phẩm mang hơi hướng hiện sinh, thậm chí quy kết đó là một khuynh hướng triết học tiêu cực.

2. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng khảo sát của luận án là truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010 trên phổ rộng, trong đó, luận án tập trung nghiên cứu tác phẩm của một số cây bút tiêu biểu ở từng giai đoạn như Tạ Duy Anh, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Võ Thị Hào, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Dạ Ngân, Sương Nguyệt Minh, Đỗ Bích Thúy, Phạm Thị Ngọc Liên,v.v.

3. Phạm vi nghiên cứu

Cảm thức hiện sinh trong văn học, theo cách nhìn nhận của chúng tôi, là sự thể hiện những sắc thái hiện sinh trong quá trình sáng tác của nhà văn một cách cảm tính (không chủ ý). Từ cách hiểu này, chúng tôi không hướng đến khẳng định ai là nhà văn hiện sinh/hiện sinh đến mức độ nào mà chỉ tiến hành khảo sát, đối chiếu giữa tác phẩm và những luận

điểm hiện sinh (cơ sở lý thuyết chính của luận án) để chỉ ra những đường nét, dáng vẻ, màu sắc hiện sinh cụ thể.

Xuất phát từ những diễn giải trên, chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài như sau:

- Những sắc thái chính của tinh thần hiện sinh góp phần làm nên kiểu con người mang cảm thức hiện sinh.

- Hệ thống các phương thức biểu hiện góp phần kiến tạo sắc thái hiện sinh trong tác phẩm như không gian và thời gian nghệ thuật, các motif, biểu tượng.

4. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý thuyết

Nền tảng lý thuyết cơ bản của luận án là triết học hiện sinh. Ngoài ra, chúng tôi cũng đồng thời vận dụng kết hợp lý thuyết thi pháp học, lý thuyết phân tâm học và nữ quyền luận trong quá trình khảo sát tác phẩm cụ thể.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp cấu trúc, hệ thống
- Phương pháp lịch sử
- Phương pháp thống kê, phân loại

5. Bố cục:

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và phần danh mục tài liệu tham khảo, phần nội dung của luận án được triển khai trong 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Chủ nghĩa hiện sinh - Những bình diện lý thuyết và tiếp nhận trong văn học Việt Nam

Chương 3. Các kiểu con người mang cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010

Chương 4. Không gian, thời gian, các motif và biểu tượng mang cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010

6. Đóng góp

Luận án hoàn thành sẽ có những đóng góp nhất định về các phương diện sau:

- Khái quát lịch sử hình thành của triết học hiện sinh cùng những phạm trù hiện sinh cơ bản, mô tả quá trình lan tỏa và dịch chuyển tâm ảnh hưởng đến Việt Nam cũng như những điểm khuyết thiếu, thậm chí lệch lạc trong buổi đầu của hành trình tiếp nhận hiện sinh ở Việt Nam.

- Xâu chuỗi và mô tả những biểu hiện của cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Tình hình nghiên cứu triết học hiện sinh và tư tưởng hiện sinh trong văn học Việt Nam

Quá trình tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh ở Việt Nam nhìn chung là một quá trình phức tạp, bởi vì bản thân triết thuyết này gây nên những sự phân hóa rất lớn (giữa những người bác bỏ hay tán dương chủ nghĩa hiện sinh hữu thần hay hiện sinh vô thần, giữa những người tán thành hay không tán thành một đại diện nào đó của triết thuyết này, hoặc Kierkegaard hoặc Nietzsche hoặc Sartre, v.v). Thứ nữa, quá trình tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh ở từng nhà phê bình cũng không hề đơn giản, nhất phiên mà có thể chuyển biến linh hoạt (từ bất đồng sang chấp nhận). Những công trình nghiên cứu về triết học hiện sinh mà chúng tôi đã bao quát được cho đến thời điểm này cũng không nằm ngoài tình trạng chung như đã nhắc đến ở trên. Đây là lí do để chúng tôi quyết định tạm phân chia những công trình này thành hai nhóm theo hệ chủ đề (thay vì theo tính chất của công trình: phê phán hay ủng hộ): nhóm thứ nhất nghiên cứu về hiện sinh từ diễn trình phát triển của khuynh hướng triết học này (liên quan đến thuật ngữ, khái niệm), nhóm thứ hai tập trung phân tích, bình luận, đánh giá những biểu hiện của tinh thần hiện sinh qua giai đoạn, trào lưu, tác phẩm, tác giả cụ thể (liên quan đến đối tượng, phạm vi nghiên cứu).

1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến thuật ngữ, khái niệm

Một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về triết học hiện sinh có thể kể đến là *Triết học hiện sinh* (Trần Thái Đình), *Hiện tượng luận về hiện sinh* (Lê Thành Trị), *Từ chủ nghĩa hiện sinh tới thuyết cấu trúc* (Trần Thiện Đạo), v.v. Ngoài ra còn có thể kể đến *Mấy trào lưu triết học phương Tây* của Phạm Minh Lăng, *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại* của Nguyễn Hào Hải cùng một số công trình dịch thuật khác như *Triết học phương Tây hiện đại* (Lưu Phóng Đồng), *Tìm hiểu chủ nghĩa hiện sinh* của R. Campbell do Nguyễn Văn Tạo dịch, *Chủ nghĩa hiện sinh* của P. Foulquié và *Hiện sinh - một nhân bản thuyết* của J. P. Sartre do Thụ Nhân dịch, v.v.

Hẳn nhiên, triết học hiện sinh là thứ triết học bắt nguồn từ những trạng huống tâm lí của con người cô độc, bơ vơ vì bị bỏ rơi. là triết học của những mảnh - vỡ - cá - nhân không có cơ hội gắn kết, tái tạo. Nhưng không phải vì thế mà triết học hiện sinh chỉ mang một sắc màu lo âu tuyệt vọng hay bi quan chán nản. Theo quan điểm của chúng tôi, từ góc độ những tài liệu đã bao quát được, chủ nghĩa hiện sinh và những phạm trù bản chất của nó phần nhiều được nhìn nhận từ góc nhìn mang màu sắc chính trị nên đôi lúc thiếu khách quan. Mặt khác, đôi khi người ta cũng vô tình làm cái công việc dựa vào hiện tượng để quy kết bản chất, trong khi không phải hiện tượng nào cũng phản ánh đúng bản chất, thậm chí một số hiện tượng còn có thể xuyên tạc, bóp méo bản chất.

Thực tế, những quan điểm hiện sinh mang nhiều giá trị tích cực, có hiệu ứng kích khởi mạnh mẽ, góp phần xác lập những đường biên đầu tiên của thứ triết học mới giàu tính nhân văn - xem con người là chủ thể chi phối tự nhiên, vũ trụ và tất cả những giá trị còn lại.

Để có thể xem xét chủ nghĩa hiện sinh từ nhiều chiều, bên cạnh những công trình nghiên cứu về hiện sinh có tính chất truyền thống, chúng tôi cũng đồng thời tìm hiểu về tư tưởng hiện sinh trong mối quan hệ với các phạm trù và trào lưu tư tưởng khác như đạo đức học, phân tâm học, nữ quyền luận, v.v. qua một số luận văn, luận án như “Giới thứ hai của Simone de Beauvoir trong phong trào hiện sinh Pháp” và “Triết học hiện sinh về giới của Simone de Beauvoir” của Bùi Thị Tinh, “Tư tưởng đạo đức hiện sinh của

Dostoevski trong tác phẩm *Tội ác và trừng phạt*” của Dư Thị Tươi, “Quan niệm đạo đức học trong chủ nghĩa hiện sinh” của Nguyễn Thị Như Huế, v.v.

1.2.Những công trình nghiên cứu liên quan đến đối tượng, phạm vi khảo sát, nghiên cứu

1.2.1.Trước 1975

Hẳn nhiên, dưới sức ép của lịch sử, văn học Sài Gòn giai đoạn này viết nhiều về sự vô định, mong manh, hư vô của kiếp người; về cái chết, nỗi buồn đau trĩu nặng, sự xa lạ của thế nhân, v.v. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến văn học hiện sinh Sài Gòn bị phê phán, chỉ trích kịch liệt. Sự phê phán, chỉ trích đó nhiều khi bị đẩy lên đến “ngưỡng” qua những nhận định của Hà Mậu Nhai, Trường Lưu, Phạm Văn Sĩ, Bội Lan, Phong Hiền, v.v. trong loạt bài bình luận về văn học hiện sinh Sài Gòn nói chung cũng như bình luận về tác giả - tác phẩm nói riêng. Có thể tạm dẫn ra một vài minh chứng:

“Người viết *Vòng tay học trò* đã nhai lại những luận điểm của chủ nghĩa hiện sinh một cách dung tục và tùy tiện. Chủ nghĩa hiện sinh đối với một số người trong vùng tạm bị chiếm miền Nam chẳng qua là một nhãn hiệu cho một thái độ sống trụy lạc, liêu lĩnh. Đã hư hỏng thì cho hư hỏng luôn... Những người sống liêu một cách tuyệt vọng như Trâm, bám vào triết lý hiện sinh như người sắp chết đuối bám vào cọng rơm”. “Trong những năm sau đại chiến, ở nhiều nước phương Tây đã xuất hiện một phong cách sống mà người ta gọi là “phong cách sinh tồn chủ nghĩa”. Tức là sống vô trách nhiệm, không lý tưởng, sống gấp, sống vội, thả mình cho mọi ham muốn xấu xa hoặc thờ ơ, lạnh nhạt với mọi sự ở đời”.

Việc thống kê cũng như nương dựa vào những ý kiến theo hướng phủ định như trên thiết tưởng không thực sự cần thiết một khi chúng là những quan niệm nặng tính thiên kiến và trong một chừng mực nào đó có phần cố ý hạ thấp văn học Sài Gòn nói chung và văn học hiện sinh Sài Gòn nói riêng. Hạt nhân bản chất tiến bộ và tốt đẹp nhất của hiện sinh vẫn chưa được khám phá trọn vẹn, trong khi đó, những biểu hiện “ăn theo” hiện sinh, mượn “lớp vỏ” hiện sinh để thể hiện lại nhan nhản. Điều này chính là nguyên nhân dẫn đến sự dè dặt, thậm chí có phần kỳ thị khi đánh giá về chủ nghĩa hiện sinh trong lý luận cũng như phê bình văn học trước 1975.

1.2.2. Sau 1975

Các công trình nghiên cứu về sự “tái sinh” của văn học hiện sinh thời kì mới chủ yếu đi theo các hướng sau: luận bàn về những tác giả mà tác phẩm của họ có vết tích hiện sinh khá rõ nét hoặc khai thác những phạm trù đặc trưng của con người hiện sinh như cô đơn, chán thương, nổi loạn, bất an, v.v.

Ở hướng thứ nhất có thể kể đến một số công trình, bài viết như “Ấm ảnh hiện sinh trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp” (Nguyễn Thành Thi); *Cảm thức hiện sinh trong sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp* (Luận văn Lê Thị Hiền); *Văn học so sánh* (Nguyễn Văn Dân), v.v.

Ở hướng thứ hai, các công trình nghiên cứu tập trung phân tích, lý giải những phạm trù cảm xúc đặc trưng của hiện sinh, tiêu biểu có thể kể đến “Quan niệm con người cô đơn trong truyện ngắn hôm nay” (Lê Thị Hường); “Con người cô độc trong tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975” (Nguyễn Thị Việt Nga), “Cảm thức lạc loài trong sáng tác của Thuận” (Trịnh Đăng Nguyên Hương), v.v.

Trong bối cảnh hiện tại, ý kiến của tác giả Huỳnh Như Phương trong bài *Chiến tranh, xã hội tiêu thụ và thị trường văn học miền Nam 1954-1975* là xác đáng: “Miền Nam là hợp thể của những đối cực về văn hóa mà những giá trị thực sự muốn giành vị trí để được thừa nhận rộng rãi phải trải qua thời gian dài tranh cãi, thuyết phục. Cho đến nay một công trình tổng kết đầy đủ hành trình văn hóa, văn học của vùng đất này vẫn là dự án còn ở phía trước”.

2.Đánh giá tình hình nghiên cứu và hướng triển khai đề tài

2.1.Về tình hình nghiên cứu

Từ việc thống kê, khảo sát công trình nghiên cứu của những người đi trước về triết học hiện sinh cũng như những biểu hiện của tư tưởng hiện sinh trong văn học, chúng tôi đi đến một số đánh giá khái quát sau:

Triết học hiện sinh là một trào lưu tư tưởng đã từng và đang tiếp tục hiện diện theo những hướng khác nhau ở Việt Nam, bất luận trước đây và thậm chí cho đến cả bây giờ nó vẫn là một khái niệm với những cách hiểu trái chiều gây không ít tranh cãi.

Lí thuyết cũng như những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh nhìn chung đã được làm sáng tỏ ở Việt Nam qua các công trình khảo cứu, biên dịch từ những năm 60 của thế kỉ XX đến nay.

Từ bình diện triết học, những phạm trù của chủ nghĩa hiện sinh đã nhanh chóng lan tỏa và trở thành những mã tâm lý đa dạng, phong phú mà các nhà văn Việt tiếp thu, vận dụng trong sáng tác văn học. Quá trình này dù có giới hạn về không gian và thời gian (một bộ phận văn học miền Nam (1960 - 1975) và văn học Việt Nam từ 1986 đến nay) nhưng thực tế đã để lại những dấu ấn riêng, những đóng góp đáng ghi nhận trên cả hai cấp độ nội dung và hình thức.

Việc nghiên cứu chỉ ra dấu ấn hiện sinh, cảm thức hiện sinh trong văn học Việt Nam nói chung và truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010 nói riêng vẫn còn đơn biệt, chưa có cái nhìn toàn diện và hệ thống. Các công trình nghiên cứu về hiện sinh trong văn học chủ yếu chỉ mô tả các trạng huống hiện sinh riêng lẻ tương ứng với từng kiểu dạng con người cụ thể, chưa chỉ ra được những sắc thái mới của các phạm trù hiện sinh truyền thống trong bối cảnh xã hội hiện đại với những thay đổi dễ nhận thấy về điều kiện lịch sử, xã hội và tâm đón nhận của người đọc. Điều này lí giải vì sao cho đến nay, các tác giả hầu như vẫn chưa cung cấp được một cái nhìn tổng thể (và cả cụ thể) về sự tiếp nhận các phạm trù của chủ nghĩa hiện sinh trong truyện ngắn cũng như trong văn học đương đại Việt Nam.

2.2.Hướng triển khai đề tài

Để thể hiện được những đóng góp mới trên cơ sở kế thừa ý kiến của người đi trước, đề tài sẽ được triển khai theo các hướng sau:

Thứ nhất, khảo sát truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1986 - 2010 theo hướng vừa chú trọng đến diện lại vừa đồng thời tập trung vào điểm (diện tức là xét đến phạm vi rộng của đối tượng nghiên cứu là các tác giả, tác phẩm văn học nằm trong giai đoạn nghiên cứu, điểm là một số tác giả cụ thể có những biểu hiện tiếp thu tinh thần hiện sinh rõ nét).

Thứ hai, định danh được những phức cảm tâm lí của con người hiện sinh đồng thời chỉ rõ các đặc trưng cũng như nguyên nhân sinh tạo ra những phức cảm tâm lí này.

Thứ ba, mô tả và luận giải về các kiểu không gian, thời gian, hệ thống motif và biểu tượng có liên quan đến việc chuyển tải cảm thức hiện sinh vào tác phẩm.

Tiểu kết: Triết học hiện sinh được biết đến và du nhập vào Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh, để lại dấu ấn đặc biệt sâu sắc đối với văn học miền Nam Việt Nam giai đoạn từ 1954 đến 1975. Hiển nhiên, không ai phủ nhận dòng suy tư hiện sinh đã gây ra nhiều tranh cãi trong giới phê bình học thuật đương thời, thậm chí, trong một thời gian dài, nó còn bị đánh đồng với những gì suy đồi, thiếu đạo đức.

Sau 1975, tư tưởng hiện sinh có nhịp phát triển khá mạnh mẽ nhưng vẫn tuân theo quy luật khúc xạ và biến tướng bởi môi trường và điều kiện xã hội, luôn được điều chỉnh theo hướng phù hợp với số đông. Điều này lí giải cho sự khác biệt của ý hướng hiện sinh thể hiện qua truyện ngắn Việt Nam trước và sau 1975. Tuy nhiên, những biểu hiện này cho đến nay vẫn chưa được luận giải một cách toàn diện và hệ thống mà chỉ là những khảo cứu đơn biệt. Với những hướng nghiên cứu cụ thể đã được xác định, đóng góp lớn nhất của luận án chính ở chỗ sẽ góp phần cho những điểm khuyết thiếu trong thực tiễn nghiên cứu hiện nay về cảm thức hiện sinh trong văn học Việt Nam đương đại (mảng truyện ngắn).

Chương 2. CHỦ NGHĨA HIỆN SINH - NHỮNG BÌNH DIỆN LÝ THUYẾT VÀ TIẾP NHẬN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

2.1. Chủ nghĩa hiện sinh - lịch sử ra đời và những phạm trù cơ bản

2.1.1. Lịch sử ra đời của triết học hiện sinh

Giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là những năm tháng hoàng kim của một châu Âu phát triển không ngừng về mọi mặt nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn vô vàn bất an và hiểm họa. Hoàn cảnh hiện sinh thực sự đã đến chính trong lòng hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, khi con người buộc phải tìm đến chủ nghĩa hiện sinh như tìm

đến một thần được đề khả dĩ thích ứng với những bi kịch tinh thần mà họ đang gánh chịu.

Ở một phương diện khác, nền văn minh vật chất do con người tạo ra đã phản bội con người và lý trí khoa học không toàn năng như người ta hằng tưởng. Chính trong hoàn cảnh này, “chủ nghĩa hiện sinh ra đời nhằm phản ứng lại sự duy lý đã đạt tới đỉnh điểm, khi các cá nhân trở thành mảnh vỡ giống nhau trong một ống kính vạn hoa quay tít bằng ánh sáng của các thành tựu khoa học và lối sống sùng bái sức mạnh vật chất bộc lộ mặt trái của nó”.

Như vậy, chủ nghĩa hiện sinh chính là sự phản ứng của con người trước hoàn cảnh tàn khốc, bi ai của cuộc chiến tranh; là sự cứu rỗi về tâm linh đối với thân phận con người bị bỏ quên trong một xã hội đầy duy lý; chống lại tính tuyệt đối của khoa học kỹ thuật.

2.1.2. Những phạm trù cơ bản của triết học hiện sinh

Trong công trình *Hiện sinh, một nhân bản thuyết* (Thụ Nhân dịch), J.P Sartre đã dẫn ra 12 luận đề chính của tư tưởng hiện sinh (theo quan điểm của E.Mounier) là: Sự ngẫu nhiên của đời sống con người/ Sự bất lực của lý trí/ Sự nhảy vọt của con người/ Sự dòn mỏng của con người/ Sự phóng thể/ Đời người có giới hạn, thần chết lại vội vã/ Sự cô độc và bí mật/ Sự hư vô/Sự cải hóa cá nhân/ Vấn đề nhập thể/ Vấn đề tha nhân/ Đời sống dám liều.

Trong công trình *Triết học hiện sinh*, Trần Thái Đình đưa ra 8 phạm trù hiện sinh cụ thể là buồn nôn, phóng thể, tình ngộ, ưu tư, vươn lên, tự quyết, độc đáo và cô đơn, trong đó, ông đặc biệt chú trọng đến các phạm trù: *Buồn nôn và phi lý/ Phóng thể/ Ưu tư/ Tự quyết*

2.2. Các tiền đề hiện sinh và dấu hiệu của dòng hiện sinh mới trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010

2.2.1. Các tiền đề hiện sinh

Có thể nhận thấy, sự trùng phục của khuynh hướng hiện sinh sau 1975 xuất phát từ những thay đổi hết sức cơ bản của điều kiện lịch sử - xã hội, hoàn cảnh mới của con người cũng như những chuyển biến trong nhận thức và quan niệm nghệ thuật của nhà văn.

Trước tiên, phải kể đến sự thay đổi về bối cảnh lịch sử - xã hội. Cuối 1986, Đại hội Đảng VI được tiến hành, đánh dấu sự đổi mới về tư duy của Đảng và của toàn xã hội. Sau mốc thời gian đáng nhớ này, hoàn cảnh sáng tác và cảm nhận văn chương đã có rất nhiều thay đổi. Nhiều vấn đề được bàn luận, đánh giá, thẩm định lại và trả về những giá trị vốn có. Đây chính là hoàn cảnh thuận lợi để những tư tưởng hiện sinh - vốn được nhìn nhận một cách dè dặt và đầy thiên kiến - có cơ hội tái xuất hiện trên diễn trường của văn học và lịch sử.

Thứ hai, phải kể đến sự chuyển đổi hệ nguyên tắc diễn ngôn sau 1986. Không khó khăn gì để nhận ra rằng từ 1945 cho đến trước 1986, văn học Việt Nam thực tế vẫn sử dụng cùng một hệ thống diễn ngôn về dân tộc, về đất nước, về nhân dân... Trong tương quan với những đại tự sự ấy, con người và thân phận của họ trong cơn lốc xoáy của chiến tranh chỉ là một mạch ngầm lặng lẽ, không đủ sức và cũng không có cơ hội để lần át cái “tiếng nói to” kia. Tuy nhiên, sau đại hội đổi mới 1986, văn học đang dần hướng về những vấn đề thế sự, mạnh dạn khai thác những vẻ đẹp mà văn học sử thi giai đoạn trước còn ngại ngần chưa chạm đến, ví như vẻ đẹp phồn thực của cuộc đời trần thế, những ám ảnh tính giao, v.v.

Thứ ba, con người đang phải đối mặt với những nỗi đau phần nào khởi đi từ sự phát triển có tính chất bùng nổ của khoa học kỹ thuật, từ những tính toán kinh tế rạch ròi đến mức tàn nhẫn, từ sự suy yếu của những giá trị đạo đức đẹp đẽ một thời. Xã hội Việt Nam đang phát triển theo hướng toàn cầu hóa trong thời đại công nghệ thông tin lan tỏa tầm ảnh hưởng có tính thống trị của nó trên toàn cầu. Rất nhiều số phận đã tìm đến với thế giới ảo, mong khóa lấp những hố thẳm trong tâm tư mình để rồi chết chìm chính trong cái thế giới ảo ấy. Một lần nữa, khoa học kỹ thuật lại “phản bội” niềm tin của con người, đẩy họ vào nỗi cô đơn vô bờ bến.

Trong một công trình nghiên cứu của mình, GS Huỳnh Như Phương khẳng định: “Giờ đây, những ray rứt hiện sinh trong khung cảnh một đời sống hòa bình với nhiều nghịch cảnh đã trở lại bằng con đường hình tượng”. Trong một chừng mực nào đó, có thể tìm thấy trong văn học

Việt Nam sau 1986 dấu vết sự trình diễn nổi tiếp những âm vang hiện sinh chưa hoàn kết của giai đoạn 1954-1975. Đây cũng chính là lần “vẫy gọi” thứ hai của triết học hiện sinh trong hoàn cảnh mới, mà suy cho cùng, xuất phát chính từ những ám ảnh của bản thân đời sống đương đại.

1.2.2. Một vài sắc thái hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010

Về cơ bản, văn học theo khuynh hướng hiện sinh từ sau 1975 đến nay vẫn trung thành với những đề tài chính của thuyết hiện sinh như phi lý, cô đơn, lo âu, cái chết, lạc loài, nổi loạn, dần thân, v.v.

Nhiều nhà văn đề cập đến nỗi cô đơn như một trạng thái mang tính bản chất của con người. Hồ như đã trót sinh ra làm người thì phải cô đơn, hồ như đó là định mệnh không thể tránh được

Con người nhìn nhận thân phận cô đơn của mình là thân phận của những kẻ bị lưu đày. Cô đơn, bị lưu đày, bị bỏ rơi là những trạng thái tâm lý song trùng của con người trong một thời đại mất Chúa và cũng chẳng có thánh thần. Nhưng không chỉ “Chúa đã bỏ loài người, Phật đã bỏ loài người” (Trịnh Công Sơn) mà ngay chính con người cũng ruồng bỏ con người.

Vấn đề số phận con người đã được nhìn nhận lại. Từ trước đến nay, hai chữ số phận mang nét nghĩa “cuộc đời nằm trong tay Thượng đế và phụ thuộc vào Thượng đế”. Nhưng thời hiện sinh là khi con người can đảm chống lại ý muốn của Thượng đế, “tước mất quyền chỉ đường từ tay Thượng đế và trao cho bản thân mình”.

Ở một khía cạnh khác, mỗi con người luôn ý thức về mình như một hữu thể cô đơn, một thế giới đóng kín nhưng lại phải mang một trách nhiệm nặng nề đối với bản thân. Cho nên, lo âu của con người hiện sinh còn là lo âu về chính bản thân, về định mệnh cao cả và ghê sợ bởi biết rằng trên cuộc hành trình ấy không ai có thể giúp mình.

Con người hiện sinh không bao giờ được phép coi mình như cùng đích mà luôn luôn trong tình trạng đang hoàn thành. Theo đó, sống thực chất là quá trình thực hiện những dự phóng, những bước nhảy vọt. Nếu

không thể, nó sẽ đánh mất, sẽ bỏ cuộc, sẽ không còn hiện sinh nữa. Ý nghĩa của vươn lên trong hiện sinh chính là ở đây.

So với diện mạo hiện sinh đã từng xuất hiện trong văn học đô thị miền Nam những năm 50, 60 của thế kỷ, quan điểm hiện sinh của thời hiện đại có nhiều biến thể. Không chỉ là những phạm trù hiện sinh truyền thống hay nói đúng hơn là vẫn những phạm trù đó nhưng nội hàm đã được mở rộng để tương thích với những trạng huống mới của cuộc sống hiện đại. Theo hướng đó, văn học hiện sinh thực sự đã góp thêm một tiếng nói tích cực cho vấn đề thân phận con người.

2.3. Tư tưởng hiện sinh và sự kết hợp với các trào lưu tư tưởng hiện đại

2.3.1. Hiện sinh và Phân tâm học

Nếu tìm hiểu về Sartre, một đại diện tiêu biểu của triết học hiện sinh, chúng ta hẳn sẽ ngạc nhiên khi biết rằng tư tưởng hiện sinh của Sartre vận động theo các thời kỳ khác nhau, trong đó, thời kỳ thứ nhất Sartre làm như không biết gì đến phân tâm học, thậm chí giữ một thái độ cao ngạo và thần nhiên với Freud và thời kỳ thứ hai là thời kỳ sáp nhập triết học hiện sinh với phân tâm học. Điều nói trên chứng minh rằng nếu như chúng ta có tìm hiểu về mối quan hệ hay sự giao thoa giữa triết học hiện sinh và phân tâm học thì đó cũng không phải là một ý tưởng khiên cưỡng. J.B.Pontalis cho rằng: “Một ngày nào đó sẽ phải viết lịch sử mối quan hệ mập mờ, hình thành do một sức hấp dẫn và một sự dè chừng sâu sắc như nhau mà Sartre duy trì từ ba chục năm nay đối với Phân tâm học” (dẫn theo bản dịch của Lê Hồng Sâm về Sartre và Phân tâm học hiện sinh, Pacaly Josette).

Trên thực tế, mối quan hệ này đã được thể hiện trong văn học Việt Nam từ trước 1975 và cho đến nay vẫn được duy trì một cách bền chặt và đầy tính chủ ý trên hai bình diện cơ bản là tình dục và cái chết.

1.3.2. Hiện sinh và nữ quyền luận

Simone de Beauvoir - người xác lập lý thuyết nữ quyền cho nước Pháp và cho thế giới đồng thời cũng là một triết gia hiện sinh. Theo đó, trong tác phẩm của bà, tinh thần hiện sinh và chịu trách nhiệm hiện sinh của nhân loại nói chung và phụ nữ nói riêng là vấn đề đáng lưu tâm nhất:

dám sống, dám thân nhưng phải chịu trách nhiệm về hành động của mình trước xã hội. Từ đây, có thể thấy được mối quan hệ hoàn toàn có cơ sở giữa triết học hiện sinh và lý thuyết nữ quyền, đặc biệt là khi nó được thể hiện trong tác phẩm.

Vấn đề trọng yếu nhất mà thuyết nữ quyền quan tâm đến là giải phóng người phụ nữ, xác lập bản sắc - nhân vị đàn bà, cũng tức là giải phóng tình trạng lệ thuộc của một cái tôi thứ yếu bên cạnh một cái tôi chủ yếu là nam giới. Sự hòa lẫn tinh tế, theo một “tỉ lệ” không định trước giữa hiện sinh và nữ quyền luận chính là điểm khởi đi của sự dâng tràn ý thức về giá trị của bản thân ở người phụ nữ, tạo ra mẫu nhân vật nữ bản năng nhưng mạnh mẽ, thuần khiết, dám sống, dám chịu trách nhiệm đến cùng với chính bản thân mình.

Tiểu kết: Từ 1986 đến 2010, văn học mang cảm thức hiện sinh đã đi được một chặng đường dài với nhiều tìm tòi, trải nghiệm và khẳng định. Những phạm trù hiện sinh truyền thống đến từ châu Âu đã có sự dung hợp, thích ứng với hoàn cảnh lịch sử và văn hóa Việt Nam, dần dần được đón nhận và đánh giá công bằng. Không tính đến khoảng thời gian mạch hiện sinh tạm thời đứt gãy thì văn học Việt Nam đã chứng kiến hai lần “vẫy gọi” của triết học hiện sinh: lần thứ nhất rơi vào khoảng những năm 50, 60, lần thứ hai là những năm 80 của thế kỉ XX (đặc biệt từ sau Đại hội đổi mới 1986). Trong hai lần “vẫy gọi” đó, lần thứ hai có thể xem như là sự bù đắp cho những điểm chưa tròn vẹn của lần “vẫy gọi” thứ nhất theo hướng tiến gần hơn đến những giá trị nhân bản tích cực, có sự gấp gáp, hòa kết với những trào lưu tư tưởng và lý thuyết hiện đại, hậu hiện đại.

Chương 3

CÁC KIỂU CON NGƯỜI MANG CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN 2010

3.1. Kiểu con người cô đơn

3.1.2. Cô đơn - lạc loài

Với tư cách là thực thể sống, chỉ con người nhận biết sự cô đơn và chỉ giữa cộng đồng mà thôi. Nghĩa là, nơi đâu có cô đơn, ở đó luôn có mối quan hệ bị tách rời khỏi cộng đồng và sự còn lại một mình.

Những mối quan hệ bị đánh mất trong truyện ngắn Việt Nam hiện đại thường xuất phát từ sự khác biệt mà hệ quả của nó là nỗi cô đơn mang sắc thái lạc loài. Nhiều nhà văn khai thác sự lạc loài đến từ những khác biệt về hình thức như Tạ Duy Anh với *Truyện thuyết viết lại Thiên thần và ác quỷ*, *Bước qua lời nguyện*, Hà Thị Cẩm Anh với *Như gốc gọi xù xì*.

Tuy thế, chính những khác biệt trong tâm hồn thể hiện qua suy nghĩ, quan điểm, tư tưởng mới thực sự khiến cho con người cô đơn tuyệt đối. Đây là dạng cô đơn như Hamvas Bela viết: “Có một dạng cô đơn mà đặc điểm của nó là con người sống trong sự cô đơn ấy tự chứng minh mình đứng ngoài xã hội...Cái cô đơn này bắt đầu từ những nhu cầu cao hơn hẳn, từ sự phản đối cái tinh thần thấp kém trong cộng đồng, từ chối sự thống trị của cái hơi hợt, nông cạn, những thị hiếu tầm thường”. Theo hướng này, một số tác giả viết về những khác biệt trong tâm hồn như Đoàn Ngọc Hà với *Thầy giáo văn chương*, Dạ Ngân với *Nàng ở đâu ra?*, Phạm Thị Hoài với *Thiên sứ*, Nguyễn Huy Thiệp với *Tướng về hưu*, Nguyễn Quang Thiều với *Lời hứa của thời gian*, *Vùng trời của cha*...

3.1.3. Cô đơn - định mệnh

Ý nghĩa của dạng thức cô đơn - định mệnh gắn liền với trạng thái bị ruồng bỏ. Kể “từ khi vì bất mãn trước những thống khổ của trần gian mà truất phế ông Trời, người ta bỗng trở lại thấy mình chơi vơi, lạc lõng giữa đêm dày không gian và thời gian, kiếp sống trên một hành tinh bé nhỏ, lạc lõng giữa vũ trụ bao la”. Nỗi cô đơn, sự bơ vơ ấy đã “dịch chuyển” từ một châu Âu điêu linh, trống rỗng trong thời đại “mất Chúa” để đến Việt Nam. Ở mảnh đất nhỏ bé vốn dĩ sống sâu, sống lặng với phần tâm linh này, phức cảm tâm lí ấy nhanh chóng lan rộng, xuyên qua hai cuộc chiến tranh, dai dẳng tồn tại và ngày càng đậm nét hơn trong nhịp sống hiện đại. Không viện cầu đến Chúa, các nhà văn tìm đến những biểu tượng tâm linh Việt hoặc sáng tạo ra những biểu tượng văn hóa - tâm linh riêng cho mình. Nhưng con người không chỉ bị bỏ rơi một lần. Đời sống hiện đại là nơi mà con người dễ dàng bỏ rơi nhau trong tất

cả mọi mối quan hệ và vì thế chút gì đó níu họ lại với nhau thật quá mong manh, dù là tình bạn, tình yêu hay thậm chí là tình mẫu tử.

Byron từng nhắc đến cái gọi là sự cô đơn đô thị hay cô đơn hiện đại. Đây chính là một trong những biến thể thời đại thông tin toàn cầu của cô đơn hiện sinh. “Đặc điểm của cô đơn hiện đại chính là sự xuất hiện nổi cô đơn hàng loạt - một triệu chứng tổng quát, một hiện tượng xã hội. Chưa bao giờ kẻ cô đơn lại nhiều đến thế như ngày nay trong các thành phố hiện đại. Cô đơn trở thành một trạng thái xã hội”. Điều này lý giải vì sao con người hiện đại càng lúc càng có khuynh hướng “tạo ra ốc đảo riêng cho mình để bảo toàn các giá trị trình nguyên ban đầu của nó”

3.2. Kiểu con người nổi loạn

3.2.1. Nổi loạn trong nhận thức

Hiển nhiên, phản kháng là một trong những phẩm tính hiện sinh quan trọng: “Người chỉ là người thực sự nếu biết phản kháng. Danh dự, giá trị làm người ở chỗ biết phản kháng, chống lại một thân phận đã bị gán cho một cách phi lý”.

Một trong những xuất phát điểm đầu tiên chứng tỏ sự lớn lên, sự trưởng thành của phẩm tính hiện sinh ở con người chính là sự thức nhận - trong một khoảnh khắc nào đó - cái tẻ nhạt của cuộc sống thường nhật. Khát vọng cháy bỏng muốn thoát ra khỏi cái vùng khí quyển nhờ nhờ, tẻ nhạt, không hương sắc đó chính là động cơ mạnh mẽ nhất cho hành trình dẫn thân của mỗi con người. Tuy nhiên, ý nghĩa của quá trình nhận thức mang màu sắc hiện sinh này không phụ thuộc nhiều vào việc nó có dẫn dụ đến những hành động cụ thể không. Bản thân thứ cảm xúc sinh ra từ quá trình tự thức nhận này cũng đã mang những giá trị kích khởi mãnh liệt.

Bất luận thế nào, một khi đã nhận ra cảnh ngộ của mình cũng tức là đã tỉnh ngộ và đó chính là “cái nhích” đầu tiên để chuẩn bị cho quá trình chuyển động thực sự.

3.2.2. Nổi loạn qua hành động

Nhận thức được tất cả những điều trên đã là một bước tiến của con người trên hành trình khẳng định nhân vị của mình. Nhưng không dừng lại ở đó, con người còn vùng vẫy, tranh đấu, phản kháng - dù đôi lúc cực

đoan, để xác quyết hiện hữu của mình. “...con người bao giờ cũng tranh đấu, tranh đấu là đặc tính giúp con người sinh tồn, tranh đấu với hoàn cảnh và đôi khi, cả với quyền lực thiêng liêng nữa”. Nổi loạn để chống lại những sự nô dịch, đồng hóa, lệ thuộc, nổi loạn để chống lại những thiên kiến hẹp hòi, nổi loạn để xác lập cái gọi là cá tính riêng, tâm hồn riêng, phẩm cách riêng của mỗi người.

Một trong những dạng thức nổi loạn đậm đà tính nhân văn và quyết liệt nhất chính là nổi loạn tính dục, khi các nhân vật (chủ yếu là nhân vật nữ) công khai đòi được thỏa mãn khát vọng luyến ái như Thuận trong *Con mưa hoa mận trắng* (Phạm Duy Nghĩa), Nhã trong *Sa Pa góc khuất* (Lý Biên Cương)... Ở chủ đề này, các nhà văn thường chủ ý lồng ghép tư tưởng hiện sinh với lý thuyết phân tâm học và nữ quyền để đa bội cái nhìn về người phụ nữ hiện đại.

3.3. Kiểu con người lo âu

Theo quan điểm của các nhà hiện sinh, ưu tư và âu lo là những hình thức khác của tâm lý phản tỉnh. Ưu tư, âu lo và phản tỉnh là đề hướng đến hiện sinh. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện đại, chúng tôi nhận thấy nỗi ưu tư, âu lo ấy đã chuyển dịch sang một dạng thức mới, đó là sự hoang mang, âu lo trước hiện thực cuộc sống và trước định mệnh chết.

3.3.1. Lo âu về cuộc sống

Lo âu của hiện sinh là thứ lo âu không có hình hài cụ thể, nó được mô tả như một khoảng không gian, một bầu khí quyền mà ở đó con người trôi lơ lửng từ đầu này đến đầu kia, không nơi bám víu. Cảm giác lo âu thường gắn với khái niệm “thất lạc”, “lạc”, “mất hướng” và thường khó diễn tả cũng như khó lòng tìm ra nguyên nhân. Lo âu tồn tại đương nhiên và chi phối con người trong mọi hành động, mọi suy nghĩ và mọi sự lựa chọn. Thứ cảm giác này thậm chí có thể khiến con người đau đớn như thể “mũi dao nhọn được cất giấu trong một ngăn kéo vô hình”.

3.3.2. Lo âu về cái chết

Từ góc nhìn của một vài triết gia hiện sinh, đích cuối cùng của đời người chính là cái chết. “Con người là một hữu thể hướng về cái chết. Chết là hành vi tối hậu của con người và là hành vi tối quan trọng của

cuộc đời” (Heidegger). Cái chết vừa như định mệnh, vừa là giới hạn sinh tồn lại cũng đồng thời là sự thăng hóa mang giá trị thẩm mỹ cao.

Tiểu kết: Triết học hiện sinh là triết học duy nhất của thế kỉ XX đã đưa con người quay trở lại với con người, quay trở lại với diễn trường tâm lí khắc khoải của cõi nhân sinh. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, tất cả mọi thứ đều có thể được lập trình, thậm chí cả tâm hồn con người. “Kĩ nghệ càng cao thì quy đồng mẫu số càng đơn điệu, tử số ngày càng teo đi trong khi mẫu số ngày càng phình ra” [15, tr.71]. Đây chính là hoàn cảnh đẩy con người vào hố thẳm cô đơn. Trong cô đơn, con người hướng về tương lai vô định và ám ảnh về cái chết với một nỗi bất an thường trực. Để vượt qua được những bi kịch tinh thần này, con người chỉ có thể sống và chấp thuận nhận lấy thái độ phản kháng. Chính trong quá trình phản kháng, những phẩm tính hiện sinh được thể hiện rõ, cũng tức là danh dự và giá trị làm người.

Tiếp biến hợp lí tinh thần của triết thuyết hiện sinh phương Tây, truyện ngắn Việt Nam 25 năm đổi mới diễn giải nhiều về những dạng thức tâm lí hiện sinh tiêu biểu như cô đơn, lo âu, phản kháng thông qua các kiểu nhân vật tương ứng. Từ đây, trạng huống tinh thần của con người trong lòng xã hội Việt Nam đương đại được lột tả một cách khá đầy đủ và chân xác, đặc biệt là trong sáng tác của các nhà văn trẻ thập niên đầu thế kỉ 20.

Chương 4

KHÔNG GIAN, THỜI GIAN, CÁC MOTIF VÀ BIỂU TƯỢNG MANG CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM 1986-2010

4.1. Không gian và thời gian nghệ thuật mang cảm thức hiện sinh

4.1.1. Không gian nghệ thuật – môi trường nghiệm sinh của con người

Kiểu không gian rộng, dài, xa ngái là một trong những kiểu không gian phổ biến thường gặp trong nhiều truyện ngắn hiện đại. Các nhà văn có khuynh hướng đặt con người vào những không gian trập trùng cao,

vời vợi xa để tô đậm thêm nỗi khắc khoải thân phận mà loài người tự thuở khai thiên mở cõi chưa từng nguôi quên.

Có lúc, nhà văn cố tình thu hẹp không gian sinh hoạt của con người, biến con người thành một dạng “đồ vật tự ý thức” nhằm làm nổi rõ hơn cảm nhận về sự phi lý của cuộc sống thời hiện đại.

Không gian văn phòng, công sở, không gian công việc của xã hội hiện đại hiện lên như một sự cầm tù, bùng bít, giam hãm con người.

Một kiểu không gian mới được sinh tạo trong bối cảnh xã hội hiện đại chính là không gian ảo. Không gian ảo bù đắp cho con người những điều mà họ còn khuyết thiếu trong đời sống thực, nhưng chỉ là một sự bù đắp ảo. Bởi một khi bước ra khỏi thế giới đó để quay về với cuộc sống thực, con người hẳn sẽ nhận ra nỗi đau, nỗi cô đơn, nỗi buồn càng ngút ngàn đến vô cùng vô tận.

4.1.2. Thời gian nghệ thuật – bi kịch về sự hữu hạn sinh tồn

Khoảng thời gian thực tế được các nhà văn yêu thích là nửa đêm, đêm khuya, rạng sáng bởi ở những mốc thời gian đó, con người thức nhận hết nỗi cô đơn trong tâm hồn mình.

Thời gian hiện sinh là khoảng thời gian có lúc tính bằng đời người, mà cũng có khi chỉ tính bằng khoảnh khắc. Và một khuynh hướng chung mà nhiều nhà văn thường sử dụng là giản lược thời gian để khắc nổi lên sự trôi qua một cách hoài phí cuộc đời và khát vọng con người. Ý niệm hiện sinh hẳn lên rõ rệt khi con người nhận ra rằng cùng với nhịp trôi chảy của thời gian, mình cũng đang mất một cái gì. Nên xao xuyến, hoang mang và rồi tiếc nuối, nhất là khi khoảng thời gian ấy được lấp đầy bằng chuỗi hành động đều đều, vô nghĩa lí.

Con người tiếc nuối thời gian. Điều này lý giải vì sao các nhà văn thường tìm cách trì hoãn mạch trôi chảy của thời gian, ngõ hầu lột tả cái dùng dằng, trì trệ, thậm chí tù đọng của dòng sông đời người. Nhưng cũng nhiều khi thời gian trôi nhanh đến độ con người thậm chí còn không kịp hoài cảm. Những lúc đó, họ chọn cách sống nhanh, sống cháy hết mình, sống chạy đua với tháng năm, thể hiện nhân vị độc đáo trong dòng thời gian miên viễn.

4.2. Các motif nghệ thuật thể hiện cảm thức hiện sinh

4.2.1. Motif cuộc hành trình

Bản chất hiện sinh là thăng tiến, là dịch chuyển, là không thể ỳ lì, chết cứng, ứ đọng. Chính những điều này quy định tính chất động của cuộc hiện sinh và được chuyển hóa thành motif những cuộc hành trình, những chuyến đi trong văn học hiện sinh.

Một trong những phẩm tính đầu tiên quan trọng của hiện sinh thể là dám vượt, vượt qua hoàn cảnh và vượt qua chính mình. Hầu hết các cuộc hành trình mang tính chất chạy trốn, vượt thoát, ra đi để kiếm tìm, thể nghiệm và khẳng định. Con người ra đi để chứng minh cho lý tưởng sống, để lý giải những niềm tin ngỡ như mơ hồ, huyền ảo, để hiểu đến tận cùng đáy sâu tâm hồn mình, cũng là để thay đổi vận mệnh, để chứng minh mình không sinh ra với thân phận định sẵn, với một tương lai chép sẵn mà người ta gọi là số phận. Ở đây, điều quan trọng là ý thức dám đi, dám vượt chứ không phải là định dạng đích đến của mỗi chuyến đi.

Motif hành trình, ra đi thể hiện sắc thái hiện sinh đậm nét: vừa là vẻ nồng nhiệt, lại vừa là tính chất bi đát bởi hầu như chẳng mấy ai định trước được đích đến cụ thể của mỗi cuộc hành trình. Điều quan trọng là cứ phải lên đường...

4.2.2. Motif cuộc đời phi lý

Các nhà hiện sinh khẳng định bản thân tồn tại người đã là một điều phi lý. Phi lý trở thành điểm xuất phát và cũng là điểm đến của tất cả mọi sự trên thế giới này: “Tất cả mọi hiện tượng đều bắt nguồn từ phi lý và trở thành phi lý. Nghĩa là chẳng bắt nguồn từ đâu và chẳng đi tới đâu cả...”.

Cấp độ phi lý hiện sinh đầu tiên là cái phi lý đến từ kiểu sống đều đều, nhàn nhạt, không có điểm nhấn, không có mùi vị, không có khác biệt. Dạng phi lý này đến từ những tình huống thường nhật, đặc biệt là trong đời sống hiện đại, khi mà máy móc kỹ nghệ lên ngôi và tâm hồn con người có nguy cơ bị “số hóa” như chính đôi tay và trí óc của họ.

Trong xã hội hiện đại, cấp độ thứ hai của phi lý xuất hiện khi con người ở bên cạnh nhau mà kì thực không hiểu nhau, thậm chí như không

nhìn thấy nhau. Bi kịch có thật, đầy phi lí của con người hiện đại là bị bỏ rơi, lạc lõng ngay giữa gia đình mình, ngay chính giữa những người ngỡ như gần gũi nhất, thân yêu nhất.

Một cấp độ phi lí khác là việc con người bị ném vào giữa thế giới mênh mông rộng lớn, bị đẩy vào những cảnh sống vô vị, chán nản, và dù có nỗ lực đến bao nhiêu chăng nữa thì mỗi ngày qua cũng chỉ là “sống trong độ dư của cái chết. Bởi cái chết là định mệnh chờ đợi con người.

4.3. Các biểu tượng hiện sinh

4.3.1. Nhóm biểu tượng địa điểm

Nếu chúng ta thừa nhận rằng con người đích thực phải là một hữu thể không ngừng vươn vượt đến các giá trị hiện sinh thì tâm lí tự quyết và dẫn thân/hành trình là một dạng thức tâm lí hiện sinh quan trọng. Dẫn thân là thái độ sống tất yếu của hữu thể nhằm vươn lên mãi trong nỗ lực hiện sinh. Liên quan đến kiểu sống mang ý hướng hành động này là những biểu tượng gắn với hành trình như con đường, cầu thang, bến cảng, sân ga, v.v. Đây là những không gian, địa điểm quen thuộc mà từ đó con người khởi đi cuộc hành trình của mình, cũng là những miền khát vọng đón con người tìm đến. Xuất phát từ hai tầng ý nghĩa này mà các nhà hiện sinh thường có khuynh hướng viết về chúng như viết những cuộc dẫn thân miệt mài của đời người.

Nhưng cũng có lúc, chính những biểu tượng đó lại thể hiện sự quanh co, cùng khốn của kiếp người, sự bế tắc, bất lực trước số phận như hình ảnh con đường trong *Một trăm linh tám cây bằng lăng* (Nguyễn Thị Thu Huệ), hình ảnh cầu thang trong truyện ngắn cùng tên (Nguyễn Thị Thu Huệ), cánh buồm trên sông trong *Nước mắt đàn ông* (Nguyễn Thị Thu Huệ), v.v.

4.3.2. Nhóm biểu tượng tự nhiên và tâm linh

Hiện sinh xem đời sống con người là mong manh, vô định, là ngẫu nhiên, tình cờ, là một sự phi lí. Con người trên đời chỉ là sống tạm, sống nhờ để thực hiện trọn vẹn những mục đích sống của mình. Điều này lý giải vì sao văn chương hay mượn đến những hình ảnh mang tính mong

manh, vô định, chóng lụi tàn để ám chỉ thân phận con người như kiếp con vò, kiếp ve sầu, hạt bụi...

Để thể hiện nỗi bơ vơ không nơi nương tựa, các nhà văn đã sáng tạo, cải biến những biểu tượng tôn giáo phương Tây, chẳng hạn, hình ảnh cây thánh giá xuất hiện như lời nhắc nhở về gánh nặng mà cuộc hiện sinh đè trĩu lên vai con người; như sự sụp đổ của một mẫu hình từng là niềm tin, niềm yêu thiêng liêng cao quý; như cái cọc mà vô tình hay hữu ý người ta đóng đinh vào số phận của một con người; như biểu tượng của sự tạ tội, sự tự trừng phạt, v.v.

Một số nhà văn có khuynh hướng tìm đến với những biểu tượng mang hơi hướng Việt như Võ Thị Hảo với Phúc, Lộc, Thọ, Nguyễn Huy Thiệp với Mẹ Cả...

Tiểu kết: Con người hiện sinh trong không gian và thời gian tương thích. Kiểu không gian hiện sinh phổ biến là không gian dài, rộng, xa ngái (gắn liền với cảm thức cô đơn, thân phận), không gian đồ vật (chật hẹp, gắn liền với cảm thức bị giam hãm, tù đày), không gian ảo (gắn liền với cuộc sống hiện đại). Theo đó, thời gian hiện sinh là thời gian trôi chảy, ám ảnh, thời gian của tâm trạng, thời gian gắn liền với cảm thức phi lí. Hai motif thể hiện cảm thức hiện sinh tiêu biểu là motif hành trình và motif cuộc đời phi lí. Các biểu tượng hiện sinh phần lớn là những biểu tượng quen thuộc được cấp thêm nét nghĩa mới như các biểu tượng không gian (con đường, cầu thang, bến cảng, sân ga, v.v.), các biểu tượng tự nhiên và tâm linh (con ve, hạt bụi, cây thánh giá, v.v.).

Các kiểu không gian, thời gian nghệ thuật, hệ thống motif và biểu tượng tương hỗ với nhau để thể hiện những giá trị thẩm mỹ mới mẻ. Đó là quá trình khám phá hiện thực cuộc sống thời đổi mới, là sự tiềm nhập vào thế giới nội tâm vi tế của con người, cũng là dấu hiệu đổi mới phương thức trần thuật của văn xuôi nói chung và truyện ngắn đương đại nói riêng.

KẾT LUẬN

Trong văn học Việt Nam hiện đại, xét từ cả phía người sáng tác và người tiếp nhận thì tư tưởng hiện sinh không phải là “người khách lạ”. Lịch sử đã chứng kiến lần đầu tiên tư tưởng hiện sinh đến Việt Nam, đó là những năm 50 - 60 của thế kỉ XX, khi miền Nam đang trong những tháng ngày nóng bỏng và khốc liệt nhất. Chiến tranh kết thúc, hơn 10 năm mạch hiện sinh đứt gãy khi con người còn bận bịu với nhiều mối quan tâm khác. Nhưng làn gió Đổi mới đến chính lúc cuộc hạnh ngộ lần thứ hai diễn ra, do yêu cầu của lịch sử và hoàn cảnh cụ thể.

Hai chặng đường của dòng văn học mang cảm thức hiện sinh cách nhau bởi dấu mốc 1975 và cũng cách biệt nhau ở thái độ đón nhận. Trước 1975, do nặng gánh với nhiệm vụ chính trị, do sự khốc liệt của điều kiện chiến tranh, người ta nhìn nhận về chủ nghĩa hiện sinh một cách chủ quan đầy thiên kiến, chỉ nhìn thấy những mặt tiêu cực, lệch lạc mà không nhận ra được những điểm tích cực, mang hiệu lực kích khởi mạnh mẽ của văn học hiện sinh. Sau 1975, thời “mở cửa” tạo điều kiện cho con người cởi mở hơn trong cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề, đặc biệt là đối với những vấn đề có tính nhạy cảm như thuyết hiện sinh và văn học hiện sinh.

Văn học mang cảm thức hiện sinh trong giai đoạn từ 1986 đến 2010 (qua mảng truyện ngắn) không hẳn là sự kế thừa tư tưởng hiện sinh trong văn học giai đoạn 1954 - 1975 nhưng trong một chừng mực nào đó, nó gạt bỏ những ý niệm hiện sinh tiêu cực, góp phần hoàn thiện và phát triển hạt nhân hiện sinh tích cực của giai đoạn này. Một số phạm trù hiện sinh là sự “dịch chuyển” từ triết học sang văn học, nhưng cũng có những phạm trù hiện sinh là biến thể mới trong bối cảnh xã hội hiện đại. Ngoài ra, hiện sinh của ngày hôm nay cần được xem xét trong mối liên hệ, lồng ghép với các trào lưu tư tưởng hiện đại như lý thuyết phân tâm học, nữ quyền luận, lý thuyết hậu hiện đại... Những lý thuyết này xuyên

thấm trong nhau tạo nên thứ cảm thức hiện sinh mới mẻ với các biểu hiện đa dạng, có thể được lí giải từ nhiều hướng khác nhau.

Sau 1986, dòng văn học mang cảm thức hiện sinh là “diễn trường” tâm trạng của con người hiện đại. Chưa bao giờ con người lại bị đặt trước sự thôi thúc phải truy tầm bản thể như bây giờ. Cũng chưa bao giờ con người phải đối mặt với nhiều bất an, hiểm họa như vậy. Đặt trong bối cảnh xã hội hiện đại chuyển dịch không ngừng, khi khoa học công nghệ lên ngôi, văn học chú tâm hơn vào việc nghiền ngẫm, cắt nghĩa và lí giải nội tâm con người. Thông qua quá trình đó, con người được nhìn nhận như một thực thể cô đơn, đầy âu lo và khát khao phản kháng. Hẳn nhiên, trước khi triết học hiện sinh xuất hiện, con người không phải chưa từng cô đơn, chưa từng âu lo hay chưa từng mơ giấc mơ phản kháng. Nhưng dưới góc nhìn hiện sinh, cô đơn, âu lo, phản kháng đều theo một cách thức khác, với những tính chất khác. Cô đơn chủ yếu trong hành trình khẳng định nhân vị, âu lo trước những hiểm họa tiềm tàng, khi con người nhận thức rõ hơn bao giờ hết cái mỏng manh của phận người, và khát khao phản kháng tự trung cũng chỉ để khẳng định nhu cầu không ngừng vươn và vượt chính mình.

Xét về phương diện sáng tác cũng như quan niệm nghệ thuật của nhà văn, tư tưởng hiện sinh thực sự có những ảnh hưởng quan trọng. Từ sau 1986, dòng hiện sinh mới trỗi dậy khẳng định bước chuyển trong phương thức sáng tác của văn nghệ sĩ, cho dẫu không phải người cầm bút nào cũng lập ngôn một cách minh xác trước khi bắt tay sáng tác. Có những lúc, ám ảnh hiện sinh dường như đến từ vô thức chứ không hẳn là quá trình tiếp nhận có tính chủ ý. Tuy nhiên, điều hoàn toàn có thể khẳng định là dưới góc nhìn hiện sinh, quan niệm nghệ thuật về con người của văn chương một thời đã thực sự thay đổi. Con người trở về với những gì nó vốn có, tồn tại trong không gian và thời gian tương thích, mang tính số phận, cá nhân. Con người không còn là những tượng đại trong không gian dài rộng và giữa dòng thời gian mang tính lịch sử trọng đại. Để rồi, từ nhịp cầu nối hiện sinh, các tác giả đã tiến xa hơn để

đến với các trào lưu tư tưởng cũng như các khuynh hướng sáng tác hiện đại, hậu hiện đại.

Xét về quá trình tiếp nhận của người đọc, độc giả hôm nay có xu hướng quen dần với kiểu viết mới. Đặc biệt, chính những sắc thái hiện sinh thể hiện trong tác phẩm khiến cho văn bản gần hơn với người đọc. Đơn giản bởi những hạnh phúc, thống khổ, những trần trụi kiếm tìm của nhân vật trong tác phẩm cũng chính là quá trình nghiệm sinh của con người giữa đời thường.

Trong dòng chảy liên tục của văn học Việt Nam, tư tưởng hiện sinh là một trong những yếu tố góp phần vào sự đổi mới và phát triển của văn học. Theo đúng quy luật, những yếu tố du nhập nhanh chóng bị đào thải một khi không phù hợp với mảnh đất mà nó được gieo mầm. Tuy nhiên, điều đó đã không xảy ra đối với hiện sinh - một trào lưu tư tưởng đến Việt Nam vào những năm 50, 60 của thế kỉ XX. Lịch sử văn học chứng kiến hai lần trào lưu hiện sinh đẩy lên mạnh mẽ trước và sau 1975, mở rộng thêm giới hạn của sự khám phá, phản ánh tâm hồn con người. Đặc biệt, sau 1975, tư tưởng hiện sinh có những bước chuyển hòa vào các trào lưu tư tưởng hiện đại, làm phong phú thêm cho văn học.

Chúng tôi xem cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến 2010 có yếu tố tích cực và có khả năng chuyển tải những trạng thái tâm lí đặc thù của con người trong bối cảnh xã hội hiện đại. Dĩ nhiên, việc khảo sát cảm thức hiện sinh trên một số lượng văn bản tác phẩm hạn chế sẽ có những mặt tồn tại. Luận án chưa có điều kiện để bao quát và đi sâu vào những phạm trù cơ bản khác của hiện sinh, đối tượng khảo sát còn giới hạn ở phạm vi trong nước (chưa có điều kiện tìm hiểu về mảng văn học hiện sinh hải ngoại). Sắc thái hiện sinh đậm/nhạt ở từng nhà văn cũng chưa thực sự được khẳng định. Tuy nhiên, những điểm khuyết thiếu này đồng thời cũng chính là hướng gợi mở cho những công trình nghiên cứu về yếu tố hiện sinh trong văn học về sau.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Nhật Thu (2014), “Bóng dáng con người hiện sinh trong truyện ngắn Nguyễn Thị Thu Huệ”, Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 803, tr.101-105.
2. Trần Nhật Thu (2015), “Cảm thức hiện sinh trong tập truyện ngắn *Cánh trái* của Phan Hồn Nhiên”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Đại học Quảng Bình*, số 9, ISSN 0866-7683.
3. Trần Nhật Thu (2016), “Cái chết từ góc nhìn phân tâm học – hiện sinh”, Tạp chí *Văn học*, số 3, tr.57-64.
4. Trần Nhật Thu (2016), “Sự hiện diện của cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam sau 1986”, Kỷ yếu hội thảo quốc gia *Thành tựu văn học Việt Nam 30 năm đổi mới (1986-2016)*, tr.468-477.
5. Trần Nhật Thu (2016), “Một số biểu tượng mang cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam hiện đại”, Tạp chí *Khoa học Đại học Huế*, ISN 1859-1388, tập 122, số 08, tr.5-19.

HUE UNIVERSITY
COLLEGE OF SCIENCE

TRẦN NHẬT THU

EXISTENTIAL SENSE IN VIETNAMESE SHORT
STORIES FROM 1986 TO 2010

Program: VIETNAMESE LITERATURE

Code: 62 22 01 21

DOCTORAL DISSERTATION
VIETNAMESE LITERATURE

Hue, 2016

The dissertation is completed at: College of Science, Hue University.

Scientific supervisor: Assoc.Prof. Nguyễn Thành
Assoc.Prof. Bùi Thanh Truyền

Reviewer 1:
.....

Reviewer 2:
.....

Reviewer 3:
.....
.....

The dissertation is defended at Hue University level Graduate Council at:
.....

The dissertation can be found at Library: College of Science.

INTRODUCTION

1. Topic choice reason

Terminology “existentialism” was initiated by French philosopher Gabriel Marcel in mid 1940s, and employed by J.P.Sartre in his presentation on 29/11/1945 in Paris. This presentation was then published in to a thin book titled “L’existentialisme est un humanisme”, which made existentialism widely known.

Present in Vietnam in 1950s, 1960s of last century, existentialism swiftly left “aftershock” in contemporary society. Existential literature shaped up, focusing on basic categories of existential philosophy such as pass away, deprave, nausea, absurd, sacrifice, rebellious, lonely, and unconscious...However, existential feature in pre-1975 Southern Vietnam literature was not really well-defined, or more exactly, at some places, the term is distorted or exaggerated. This explained why critics gave credit to and also criticized works of existential feature, they even concluded that it is a negative philosophical trend.

2. Research target

Research target is Vietnamese short stories from 1986 to 2010 on large scale, in which, the dissertation focuses on some typical authors at each phase such as Tạ Duy Anh, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Võ Thị Hảo, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Dạ Ngân, Trương Nguyệt Minh, Đỗ Bích Thúy, Phạm Thị Ngọc Liên, etc...

3. Research scope

Existential sense in literature, from our perspective, is the demonstration of existential features in the creativity of authors in an accidental way. Under this viewpoint, we are not inclined to define who existentialist authors are/ how much existential, we just survey, collate works and theoretical points of existentialism (major theoretical foundation of the dissertation) to illustrate specific existential features, shapes and colors.

From above-mentioned points, our research scope is as follows:

- Major shades of existential spirit add up to the formation of human being of existential sense.

The system of demonstration methods helps design existential shades in the work like artistic space and time, motif and symbols.

4. Theoretical background and research methodology

4.1. Theoretical background

Theoretical background of the dissertation is existential philosophy. Moreover, we apply theories of prosody, psychoanalysis and feminist theory in surveying specific works.

4.2. Research methodology

- Methodology of structure and system
- Methodology of history
- Methodology of statistics and categorization

5. Structure

Apart from the Opening, Conclusions and References, the dissertation's content is developed in 4 chapters:

Chapter 1. Research overview

Chương 2. Existentialism – theoretical facets and reception in Vietnamese literature

Chapter 3. Character types of existential sense in Vietnamese short stories from 1986 to 2010.

Chapter 4. Space, time, motif and symbols of existential sense in Vietnamese short stories from 1986 to 2010

6. Dissertation's scientific significance

The outcome of the dissertation is the contribution in following areas:

- Overview of establishment history of existential philosophy combined with basic existential categories, describing the distribution and transition of its impact on Vietnam as well as drawbacks or even deviation at the initial stage of applying existentialism in Vietnam.
- Aggregate and depict demonstrations of existential sense in Vietnamese short stories from 1986 to 2010

Chapter 1. RESEARCH OVERVIEW

1. Research fact of existential philosophy and existential thought in Vietnamese literature

The reception process of existentialism in Vietnam is a complicated one, because this philosophical theory itself causes huge separation (between the pros and cons of atheistic existentialism or theistic existentialism, between the pros and cons of a certain representative of this philosophical theory, or Kierkegaard or Nietzsche or Sartre, etc). Moreover, the reception of existentialism processed at each critic is not simple and mono factorial but flexible (from disagreement to agreement). Research works of philosophical existentialism in our literature review until now are among those above-mentioned descriptions. Therefore, we decide to divide these works into two groups by subject (instead of its characteristic of agreement or disagreement): the first group is related to researches of existentialism from development process of this philosophical trend (concerning terminologies and definition); the second group is related to the analysis, review and remark of demonstrations of existential spirit through stages, works, and specific authors (concerning research target and research scope).

1.1. Research works in terms of terminology and definition

A number of typical research works of existential philosophy include *Existential philosophy* (Trần Thái Đình), *Phenomenological approach on existentialism* (Lê Thành Tri), *From existentialism to structuralism* (Trần Thiện Đạo), etc. Furthermore, notable works is composed of *Occidental philosophical trends* by Phạm Minh Lăng, *A number of modern philosophical theories* by Nguyễn Hào Hải, together with other interpretation works such as *Modern Occidental Philosophy* (Lư Phóng Đồng), *A look into existentialism* written by R. Campbell, and translated by Nguyễn Văn Tạo, *Existentialism* by P. Foulquié and *Existentialism – a humanism theory*, written by J. P. Sartre, translated by Thụ Nhân, etc.

Obviously, existential philosophy is originated from contextual mentality of isolated, lonely persons who are abandoned. It is the philosophy

of fragmentations-of-self which are not entitled to any chance of linkage and reproduction. But it does not mean that existential philosophy bears the sheer color of depression and disappointment. From our perspective, on the basis of our literature review, existentialism and its categories of nature are reviewed, in many circumstances, under political viewpoints. Hence, the process lacks the objectivity in some cases. On the other hand, human being judge everything on its accident to conclude its essence, while not every accident is the reflection of the essence, let alone some accidents can distort or misrepresent the essence.

As a matter of fact, existential viewpoints are inclined to positive values, with strong ignited effect, setting the tone for first milestones of the new humanitarian philosophy which regards human being as the dominating subject of the nature, the universe and the remaining values.

In order to review existentialism from many dimensions, beside traditional research works of existentialism, we at the same time study existentialism in correlation with other categories and trends such as ethicalism, psychoanalysis and feminist theory, etc...through some theses and dissertations such as “The second gender” by Simone de Beauvoir in French existential movement and “Gender-related existential philosophy” by Bùi Thị Tinh, “Existential ethics” by Dostoevski in the work of *Crime and punishment*” by Dư Thị Tươi, “Ethicalism theory in existentialism” by Nguyễn Thị Như Huế, v.v.

1.2. Research works in terms of target and scope

1.2.1. Pre-1975 stage

Obviously, under the pressure of history, Saigon literature witnessed writings of fragile and unknown of human life, of death, of sadness, and of human indifference, etc... This was one of main reasons for Saigon existential literature to be strongly criticized. That criticism sometimes was pushed to the “limit” through remarks made by Hà Mậu Nhai, Trường Lưu, Phạm Văn Sĩ, Bội Lan, Phong Hiền, etc. in the series of review of Saigon existential literature in general as well as review of author-work in particular. Some examples are:

“The writer of *The pupils’ linked arms* imitated viewpoints of existentialism in a mundane and impulsive way. Existentialism for some peoples in captured area in Southern Vietnam was just a label for a reckless and depraved lifestyle. If it was terribly spoiled, it could not be more spoiled. People who lived in a reckless and desperate way like Tram, glued to existential philosophy like drowned people catching a straw. In post-war years, in many western countries, there existed a survival lifestyle in which people live in an irresponsible, rush way without any ideal, exposing themselves to all types of temptation or indifference to all events of the society”.

The statistics or dependence on ideas of deniable inclination were not necessary once they were biased. To some extents, it was aimed at undervalue Saigon literature in general and existential Saigon literature in particular. The improved and good nature of existentialism was still not discovered, meanwhile, other things, as the deviation or the cover of existentialism are widespread present. This led to the hesitation, or bias when reviewing existentialism in theory and literature critic in pre -195 stage.

1.2.2. Post-1975 stage

Research works of the renewal of existential literature in the new stage mainly focused on following directions: discussions of authors whose works were depicted with remarkable existential features, or were full of basic categories of existential people such as loneliness, trauma, rebellious and concern, etc...

In the first direction, there were some well-known works like “Existential obsession in short stories written by Nguyễn Huy Thiệp” (Nguyễn Thành Thi); *Existential sense in writings of Nguyễn Huy Thiệp* (Lê Thị Hiền’s thesis); Comparative literature (Nguyễn Văn Dân), etc.

In the second direction, research works focused on analyzing, clarifying typical categories of existential sense, notably “Definition of lonely people in contemporary short stories” (Lê Thị Hường); “Isolated person in urban southern fiction of 1954-1975” (Nguyễn Thị Việt Nga),

“Lost sense in writings of Thuận” (Trịnh Đăng Nguyên Hương), etc...

In current context, the idea of author Huỳnh Như Phương in *War, consumption society and Southern literature market of 1954-1975* is trustworthy: “Southern area is the cluster of contrasting poles of culture in which real values must endure in long-lasting process of controversy to be widely recognized. Until now, an accumulated work of cultural and literature process of this land is still a project ahead”.

2. Assessment of research fact and development

2.1. Research fact

From the statistic and survey of research works of previous researchers of existential philosophy as well as symbols of existential thought in literature, we have some general assessments:

Existential philosophy has been a trend of thought present under various directions in Vietnam. It has been still a controversial notion.

Basic theories and categories of existential philosophy are clarified in Vietnam through researched, translated works since 1960s of the 20th century until now.

Under philosophical viewpoint, existentialism categories swiftly multiply and become psycho codes which are diverse and abundant. Vietnamese authors apply these in their works. This process, although it is limited in terms of space and time (a part of Southern literature (1960 - 1975) and Vietnamese literature from 1986 until now). It actually leaves remarkable prints and contributions in both content and form.

Research works show prints of existentialism, existential sense in Vietnamese literature in general and Vietnamese short stories from 1986 to 2010 in particular, which is still isolated, without a comprehensive overview of the whole system. Existential works in literature mainly describe separate existential contexts in line with every type of specific human being. They are not able to point out new shades of traditional existential categories in modern social situation with tangible changes of historical and social condition, together with the receiving level of audiences. This is why until now, authors cannot urge a general (and

specific look of the reception of existential categories in short stories and contemporary Vietnamese literature.

2.2. Dissertation's development

In order to illustrate new contributions while inheriting ideas of previous researches, the dissertation is developed as follows:

Firstly, implement survey of Vietnamese short stories of 1986 – 2010 into directions of focusing on both scope and spot. Scope means the enlarged research target who are authors, literature works in the researched phase. Spot means some specific authors who own clear demonstration of existentialism.

Secondly, to name human psychological sense of existential people, clarify characteristics and reasons for those sense.

Thirdly, depict and explain types of space, time, motif system and symbols related to transforming existential sense into literature works.

Sub conclusion: Existential philosophy was known and applied in Vietnam in years of war, leaving remarkable prints on Southern Vietnam literature from 1954 to 1975. Obviously, it is not deniable that the existential thought was controversial in literature critic circle, in such a long time, it was implied to be depraved and unethical.

After 1975, existentialism has developed quickly but it still dependent on surrounding environment which is biased towards the majority. This explain the difference of existential demonstration of pre-1975 and post-1975 stages. However, these demonstrations have not been clarified in a comprehensive and systematical way. They are just individual researches. With defined development direction, the most significant contribution of the dissertation is to fill in the shortage of research actual status in today's research of existential sense in contemporary Vietnamese literature (as for short stories)

Chapter 2. EXISTENTIALISM – THEORETICAL FACETS AND RECEPTION IN VIETNAMESE LITERATURE

2.1. Existentialism – history and basic categories

2.1.1. History of existential philosophy

Late 19th and early 20th are heyday of an unceasing developed Europe. However, there existed risks and worries. Existential context was shaped among the two world wars, when people turned to existentialism as a magic remedy to make up for spiritual tragedy they were subjected to.

Under a different viewpoint, physical civilization created by human being betrayed them, scientific reasoning was not perfect as they imagined. In this context, existentialism came to life to react to rationalist which was at peak, when individuals become identical fractures in a kaleidoscope with lights of scientific achievements and when physical dominating world exposed their drawbacks.

Therefore, existentialism is the reaction of human being when facing mourning tragedy of the war, it is the soul redemption for outcast characters in a rationalist society, to go against the absolute feature of science and technology.

2.1.2. Basic categories of existential philosophy

In the work of Existentialism, a humanism theory, translated by Thụ Nhân, J.P Sartre demonstrated 12 treatises of existentialism (according to E.Mounier) which is: The random of human life/The incompetence of reasoning/Human evolution/The fragility of human being/Self-liberation/Human life is limited, the Death is in a hurry/Loneliness and secret/The nothingness/Individual improvement/ Taken/Others' issues/ To live is to take chances.

In his work of Existential philosophy, Trần Thái Đình points out 8 existential categories which are nausea, self-liberation, to be enlightened, distress, moving forward, self-decision, unique and loneliness, in which

he pays attention to Nausea and Absurdity/Self-liberation/Distress/Self-decision.

2.2. Existential premises and signals of new existential stream in Vietnamese short stories from 1986 to 2010

2.2.1. Existential premises

It is noticeable that the conservation of existential trend after 1975 comes from basic changes of social and historical conditions, new situations of human life, as well as transformation in the awareness and artistic viewpoints of authors.

First of all, it is necessary to mention social and historical changes. Late 1986, the 6th Congress of the Communist Party was conducted, as a milestone for critical thinking of the Communist Party and the society. After this milestone, the creativity and literature have seen remarkable changes. Many issues were discussed, reviewed, assessed and approved to their original values. This was favorable conditions for existential thought-which was originally considered in a biased way-to reappear on the agenda of history and literature.

Secondly, it is necessary to involve the transition of discourse codes after 1986. It is easily noticeable that from 1945 to pre1986, Vietnamese literature applied the same discourse system of the nation, the country and the people...In correlation with those narratives, human being and their destinies in the typhoon of war was just underground stream which was not strong enough and bore no chance to overthrow that “big voice”. However, after 1986 renovation congress, literature was inclined to news, exploiting beauty which was undiscovered by previous-stage literature, for example the beauty of reproduction culture in real life, obsessions of inter characteristic, etc.

Thirdly, human being faces pain initiated from the outburst of science and technology, from cruelly economic math, from the weakening of ethical values which were originally highly appreciated. Vietnamese society is developing under the trending globalization, with the globally widespread impact of information technology.

Various destinies search for the virtual world, expecting to fill in deep holes in the soul and then they are drowned in that very virtual world. Once again, science and technology betray the human belief, pushing them to the vast loneliness.

In one of his research works, Professor Huỳnh Như Phương stated that: “Now, existential regrets in a peaceful life has come back in the symbolic path”. To some extent, it can be seen from post 1986 Vietnamese literature the prints of consecutive demonstration of unfinished existential echo of 1954-1975. This is also the second calling of existential philosophy in the new context, whereas the bottom line is, it is originated from obsession of contemporary life itself.

1.2.2. A number of existential shades in Vietnamese short stories from 1986 to 2010

Basically, literature trended with post 1975 existential trends is still loyal with main topics of existential theory such as absurdity, loneliness, worries, lost, rebellious, and devotion, etc..

Many authors address loneliness as a nature of human being. Born into this life, human being must be lonely, as an inevitable fate.

Human being regards his/her lonely destiny as the destiny of the exile. Lonely, being exiled, being abandoned are double psychological status of human being in no-God stage. But not only “God abandons human being, Buddha abandons human being” (Trịnh Công Sơn), but even human being abandons human being.

Destiny issue of human being is being reconsidered. Long time ago, destiny means “life is in the hands of God and is dependent on God”. But in existential age, human being is brave enough to react against God’s will, “deprive the rights of showing from God and give it to him/herself”.

On the other hand, everybody sees him/herself as a lonely subject, a closed world with his/her own responsibility. Hence, worry of himself/herself, of destiny, and disgust on the grounds that in that journey, no one can help.

Existential human being is not allowed to consider him/herself with the same destination, but in the status of being completed. Accordingly, to live is to implement intentions and breakthroughs. Or else, it will lose, quit and no longer become existential. The significance of moving forward in existentialism is originated from this point.

Compared to existential look appeared in urban southern literature of 1950s, 1960s of the century, existential viewpoint of modern age has many variations. Not only traditional existential categories, or more exactly, it is the same category but its connotation is broadened to match with new contexts of modern life. In that direction, existential literature represents an active voice to identity issue of human being.

2.3. Existential thought combined with modern trends of thought

2.3.1. Existentialism and Psychoanalysis

Studying Sartre, a typical represent of existential philosophy, we would be surprised to know that existential thought by Sartre is different by period. In the first period, Sartre makes believe that he knows nothing of psychoanalysis, even he keeps his arrogant look over Freud. In the second period, this is the merging of existential philosophy with psychoanalysis. The above-mentioned points prove that if we study the relationship of existential philosophy and psychoanalysis, it is not a forceful idea. According to J.B.Pontalis: “Someday, there must be a writing of the unclear relationship history, formed by an attraction and a flinch sharing the same degree of sharpness which Sartre owns for the last 30 years towards psychoanalysis” (quoted in the translation by Lê Hồng Sâm of Sartre and Existential psychoanalysis, Pacaly Josette).

In fact, this relationship is displayed in pre-1975 Vietnamese literature until now, it is maintained durably and deliberately on two basic facets which are sex and death.

2.3.2. Existentialism and feminist theory

Simone de Beauvoir – the founder of French feminist theory is also an existentialist. Accordingly, in her work, existential spirit and human existential responsibility of the human race in general and women in

particular is the most noticeable concern: Dare to live, dare to devote but responsible for her behavior in the society. From this point, we can realize the grounds for a relationship between existential philosophy and feminist theory, especially when it is demonstrated in works.

The most crucial issue of concern in feminist theory is to liberate women, to define identity-the self of women, to liberate the dependence of an inferior ego as compared to a superior ego who are male. The delicate mixture, under an undefined ratio between existentialism and feminist theory is the starting point of awareness of individual value possessed by women. This creates female characters who are instinctive but powerful, pristine who dare to live and assume responsibility for herself.

Sub conclusion: From 1986 to 2010, literature with existential sense has gone through a long process with findings, experiences and statements. Traditional existential categories originated from Europe blended and adapted into Vietnamese context of historical and cultural conditions. This was gradually recognized and fairly judged. Irrespective of intervals in the existential stream, Vietnamese literature witnesses 2 times of calling made by existential philosophy. The first one was in 1950s, 1960s. The second came from 1980s of the 20th century (especially after the renovation 1986 congress). In those two times of calling, the latter was regarded as the compensation for the unfinished of the former in approaching closer to positive existential values including meeting and harmony among trends of thought and theories of modernism and postmodernism.

Chapter 3

CHARACTER TYPES OF EXISTENTIAL SENSE IN VIETNAMESE SHORT STORIES FROM 1986 TO 2010

3.1. Character type of loneliness

3.1.2. *Loneliness-Outcast*

As a living subject, only human being can perceive loneliness and that perception among the community. In other words, wherever there is loneliness, there is always the isolated relationship from the community and the leftover by him/herself.

Lost relationships in modern Vietnamese short stories originate from the difference in which its consequence is the loneliness with colors of outcast. Various authors exploit the outcast under a wide variety of forms such as Tạ Duy Anh in *Rewritten legend of Angel and Devil*, *Over the omen*, Hà Thị Cẩm Anh in *As the rough root*.

However, soul differences revealed through thought, viewpoints and new trend cause people to absolute loneliness. This is the lonely status as described by Hamvas Bela: “There is a loneliness type in which related people prove themselves to cast away from the society... This loneliness stems from higher demand, from the objection against the weakening spirit in the community, with rejection against the shallow and superficial and trivial taste”. In this direction, some authors wrote about soul differences like Đoàn Ngọc Hà in *Teacher of literature*, Dạ Ngân in *Where are you from?*; Phạm Thị Hoài in *Angels*, Nguyễn Huy Thiệp in *Retired military general*, Nguyễn Quang Thiều in *The promise of time*, *Father’s land*...

3.1.3. *Loneliness-Destiny*

The significance of loneliness-destiny type combined with abandoned status. Since “unsatisfied with miseries in life to exclude God, people find themselves isolated and lost in night space and time, lives on a small planet, lost in the spatial universe”. That loneliness and isolation transported from an empty no-God Europe to travel to

Vietnam. In a small strip of land full of spiritual parts, that psychological sense was promptly widespread through two wars, with long-lasting duration and sharpened in modern life. Without any reference to God, authors search for Vietnamese spiritual symbols or create their own spiritual-cultural. But human being is not only abandoned once. In modern life, it is much easier for human being to be abandoned in all kinds of relationships. Therefore, there is a slight pinch to involve others in their relationship, even it is friendship, love or maternal love.

Byron used to address urban loneliness or modern loneliness. This is one of age transformation converted from globally technological age of existential loneliness. “Characteristics of modern loneliness is the appearance of serial loneliness – a comprehensive symptom, a social phenomenon. There have never been lonelier persons than current time in modern cities. Loneliness becomes a social status”. This explains for the fact that modern people are more inclined to “create their own oasis to preserve its own originally pristine values”.

3.2. Character type of rebellion

3.2.1. Rebellious in the awareness

Obviously, reaction is one of crucial existential characteristics: “Human being is only real when he/she knows to react. Honor and value of human being lie in the ability to react, to resist a destiny attached in a absurd way”.

One of starting points to prove the growth of existential characteristics is the awareness – to some extent – the boredom of daily life. Desperate to escape from the vapid and flavorless air is the most strong motivation for the devotion of each individual. However, the significance of the awareness process full of existential color is not dependent on the fact that if it leads to specific activities. The sense born in this self-awareness process also incite strong ignition values.

No matter what, once an individual perceives his/her situation, he/she woke up. This is the first movement as preparation for the real transformation.

3.2.2. *Rebellious shown in activities*

Recognizing all above-mentioned issues is a development of human being on asserting his/her position. However, human being keeps moving on, they struggle, fight and resist – though extreme sometimes, to define his/her individuality. “...Human being always struggle. Struggling is the survival characteristic, to struggle against related context and even against sacred power”. To rebel to struggle against slavery, assimilation, dependence; to rebel against mean prejudices, to rebel to define the so-called individual personality, soul, characteristic of each person.

One of the humanitarian rebellious type is the sexually rebellious type whereas characters (mostly female) publicize to be sexually satisfied such as Thuận in the Rain of while plum flower (Phạm Duy Nghĩa), Nhã in Hidden corners of *Sa Pa* (Lý Biên Cương)... In this topic, authors deliberately combine existential thought with psychoanalysis and feminist theory to multiply the viewpoint over modern women.

3.3. Character type of worry

According to existentialists, worry and depression are different forms of psychological reflection. Worry, depression and reflection are to be inclined to existentialism. However, under modern social context, we realize that the worry is transformed into a new form which is the puzzled sense and concern in real life and predefined death.

3.3.1. *Concern of life*

Concern of existentialism is the one without specific shape, which is depicted as a space, air whereas people are floating from this side to other in the middle of nowhere. Feeling of concern is attached with the notion of “lost”, “missing”, “misguided”, which is hard to illustrate and to find related reasons. Concern is present and dominates human being in all activities, thoughts and choices. This type of feeling can even hurt people like the sharp knife which is hidden in an invisible drawer”.

3.3.2. Concern of death

From perspectives of some existentialist, ultimate destination of human being is death. “Human being is a subject inclined to death. To die is to equal an ultimatum behavior of human being, which is extremely important of this life”. (Heidegger). Death is like the destiny, also the survival limit, and the sublimate process of artistic values.

Sub conclusion: Existential philosophy is the unique philosophy of the 20th century which brings people back to people, back to complicated psychological process of human being. In current context, everything can be processed, even human soul. “Higher techniques lead to monotonous common denominator, whereas related numerator gets smaller and smaller and the denominator gets bigger. [15, p.71]. This is the context pushing people into loneliness. In the loneliness, people tends to unpredefined future and are obsessed with death, with a permanent anxiety. To overcome this spiritual tragedy, human being can only live and accept the resistant attitude. In this resistant process, existential characteristics are well demonstrated, which are also honor and values of human being.

Sensibly receive the spirit of existential philosophy originated from western countries, 25-year Vietnamese short stories made tremendous demonstrations of typical existential psychology which are loneliness, worry and resistance through related characters. Since then, the psychological context of Vietnamese people in contemporary society is depicted thoroughly and truthfully, especially in works written by young authors in early 20th century years.

Chapter 4

SPACE, TIME, MOTIF AND SYMBOLS OF EXISTENTIAL SENSE IN 1986-2010 VIETNAMESE SHORT STORIES

4.1. Artistic space and time of existential sense

4.1.1. *Artistic space – existential environment of human being*

Space type of large, long, and far is one of popular types in modern short stories. Authors tend to attach people to heightened and broadened, far away space to highlight the regret over related destiny which is unforgettable from scratch.

Sometimes, authors deliberately limit living space of human being, converting people into a “self-aware thing” to strengthen the sense of absurdity of modern life.

Office space of modern society shows up as bars imprisoning people. A new type of space is created in modern society which is the virtual space. Virtual space compensates people with their shortage in real life, but it is just a virtual compensation. Because once people get out of that world to get back to real life, it is evident for them to feel pain, loneliness and sadness.

4.1.2. *Artistic time – tragedy of limited survival*

Actual favorite period of time written by the authors is midnight, late at night, and dawn because at those points, people absorb all the loneliness of their soul.

Existential timeline is the one measured by human life span, or measured by only moments. And a common trend exploited by many authors is to simplify time to give prominence to the waste of time in human life as for his/her aspiration in life. Existential notion becomes the crowning point when people notice that together with the flow of time, they are losing something. Therefore, they tend to become puzzled and regretful especially on the ground that that flow is filled with monotonous and absurd strings of activities.

People regret time they let slip away. This explains why authors always find a way to postpone the time stream, which is to demonstrate the hesitation, flinch and imprisoned feeling in human life. However, sometimes, time passes so quickly that people skip emotion. In those contexts, they choose to live - rush, burn, compete with time, displaying unique characteristics in the eternal stream of time.

4.2. Artistic motif of existential sense

4.2.1. *Journey motif*

The nature of existential theory is to evolve, to transform. It can not be stopped as deadlock and standstill. These features define the animated characteristic of existential theory and transformed into journey motif, trips in existential literature.

One of the first and foremost characteristics of existentialism is the gut to overcome, overcome the related context and overcome itself. Most of the journey are characterized with escape, flee to search, experience and assert. People flee to prove their ideal, to clarify beliefs which are seemingly vague and virtual, to perceive the depth of their soul, and also to change the destiny, to prove that they are not born with a predetermined fate, a predefined future which is called destiny. Here, the crucial thing is the awareness to dare to devote, dare to overcome. It is not the destination format of each journey.

Journey motif in which people leave to illustrate strong existential shade: both intensified and tragic because no one can predefine the specific destination of each journey. The important thing is to get on board...

4.2.2. *Motif of absurd life*

Existentialist stated that the existence of human being itself is an absurdity. Absurdity becomes the starting point and destination venue at the same time of all the things in this world. "All the accidents stem from absurdity and become absurd, which means it stems from nowhere and it leads to nowhere..."

The first level of existential absurdity is originated from the monotonous, boring, flinch, flavorless life. This absurdity emerges from daily situations, especially in modern life when science-technology is crowned and human soul is at risk of being digitized just like their hand and their mind.

In modern society, the second level of absurdity is visible when people stand together without any real bond, or they even act like they do not see one another. The real and absurd tragedy of modern human being is to be abandoned and lost right in their own family, among their most beloved ones.

Another level of absurdity is the fact that people are thrown into the large world, into lame and frustrating lives. And no matter how they try, every day passed by is “to live in the shade of death. Because death is the destiny awaiting people”.

4.3. Existential symbols

4.3.1. *Location symbolic group*

If we agree that human being must be a subject to strive forward to existential values, the self-decision and devotion/journey are crucial existential psychological type. Devotion is the attitude to keep moving forward in existential attempt. Related to this positive lifestyle, we can find symbols attached with journey like the road, stair, port, railway station, etc... These are familiar space and location from which people set off their journey, also aspiration venue for people to look for. Stemming from these two levels of meaning, existentialists tend to write about them as about the unceasing devotion of a human life.

However, at times, those very symbols signify the wandering and deadlock of a destiny, the incompetence against fates as in the road image in 108 Queen's crape-myrtle (Nguyễn Thị Thu Huệ), stair image in the same book (Nguyễn Thị Thu Huệ), the sail in the river in Men's tears (Nguyễn Thị Thu Huệ), etc...

4.3.2. Natural and spiritual symbolic group

Existentialism considers human life as fragile, unpredefined, random, accident and absurdity. People are born to live day by day to realize their targets. This explains why literature always borrow fragile, unpredefined and premature to imply human destinies as those of dust, and cicada, etc...

To demonstrate the isolation without any shelter, authors create and transform occidental religious symbols, for instance, the image of the Hole Cross is displayed as a reminder of the burden the existential life places on human shoulders; as the collapse of a role model which used to be a faith, as an anchor deliberately or accidentally hammered into human life; as symbols of redemption and punishment, etc....

Some authors are trending to apply symbols of Vietnamese color who are Võ Thị Hào with Blessing, Fortune and Long-lived; Nguyễn Huy Thiệp with Big mother, etc...

Sub conclusion: Existential people are present in related space and time. Popular existential space is the far and wide space (connected with senses of loneliness and destiny), item space (tight, glued with imprisoned feeling), virtual space (attached with modern life). Accordingly, existential timeline is the flowing, obsessive time of mood, of absurd sense. Two typical motifs of existential sense is journey motif and absurd motif. Existential symbols mostly are familiar ones added with new meaning such as spatial symbols (road, stair, port, railway station, etc...), natural and spiritual symbols (cicada, dust, the Holy Cross, etc...)

Types of artistic space, time, motif, and symbol system incorporate to illustrate new artistic values. It is the existential discovery into renovation-age life, is the integration into the sophisticatedly spiritual world of human being, is also a renewal signal of narrative method of Vietnamese prose in general and contemporary short stories in particular.

CONCLUSIONS

In modern Vietnamese literature, from the perspective of the authors and the audiences, existential theory is not a “stranger”. As for the first time it appeared in Vietnam, back in 1950s, 1960s of the 20th century, when Southern Vietnam was in harsh days. When the war was over, there were 10-year interval of existential stream whereas people are involved in other issues. However, the air of renovation, also under specific historical context, the second reunion took place.

Two paths of existential literature are far away from one another by the 1975 milestone, also by the receiving attitude. Before 1975, as for political burden, harsh conditions caused by the war, people reviewed existentialism in a biased and subjective way. Therefore, they only found out negativity and distortion without recognizing the whole picture of positivity with ignition impact of existential literature. After 1975, the “open economy” created favorable conditions for people to be more flexible in assessing and judging issues, especially sensitive ones such as existential philosophy and existential literature.

Literature with existential sense in the phase of 1986-2010 (notably through short stories) was not only the inheritance from existential theory in 1954 - 1975 literature but, to some extent, it got rid of negative existential notions, to complete and develop positive existential core of this phase. Some existential categories were the “transition” from philosophy to literature, but some were new variations under modern social context. Furthermore, current existentialism needed to be considered in connection and integration with modern trends of thought such as psychoanalysis, feminist theory, and postmodernism theory, etc... These theories were blended together for a new existential sense with diverse demonstrations, which could be explained from various directions.

After 1986, existential literature was the “podium” of psychological status, with obvious characteristics were seen in human loneliness. As

for existential people, loneliness was destiny. People could be lonely out of difference, being abandoned, out of a consequence of science-technological age (urban loneliness). However, most severe existential loneliness was the one with which people used to be condemned since the “death” of God. With this loneliness, people were desperate with no exit, because it was in the middle of nowhere, without any specific purpose. Loneliness became flesh, integrated with human destiny.

Worry/concern was another type of reflection sense mentioned a lot in Vietnamese short stories from 1986 to 2010. However, under current social context, worry is not just a reflection sense, it is the real worry, even the real fear. Life is short, with unexpected incidents. Hence, people are likely to be placed in unceasing panic. Worry (with stronger degree regarded as fear) are present everywhere, even in regular places and items. This worry is especially intense when people are thrown into journeys, into journeys with unpredefined destinations.

Existential people in Vietnamese short stories from 1986 to 2010 were also people who could resist, resist against related context, against related prejudice, against their own destiny. They doubted the so-called fate and were determined to change it with unceasing and devoted attempts. The resistance stems from their thought and be displayed through strings of activity. But when resistance only stops at thinking, it is an advancement on the existential journey. The crucial issue here is not the ultimate result but the establishment process of the resistant notion. Resistance is attached with real human values, to some extent, it is close to the “*der will zur macht*” notion stated by Nietzsche. Resistance is the overcoming process, over the him/herself.

Existential people are present in related space and time. Popular existential space of 1986-2010 period is the far and wide space (connected with senses of loneliness and destiny), item space (tight, glued with imprisoned feeling), virtual space (attached with modern life), open space (attached with aspiration of devotion). Accordingly, existential timeline is the time of obsession, mood, and absurd sense.

Existential space and time sometimes transform into special forms in terms of space and time such as late night, dawn (both space related and time related).

Two typical motifs of existential sense in Vietnamese short stories from 1986 to 2010 is journey motif (connected with self-decision, devotion of existential people and the motif of absurd life (reflecting existential philosophy viewpoints against life and human existence). Existential symbols mostly are familiar ones supplied with new meaning such as spatial symbols (road, stair, port, railway station, etc...), natural and spiritual symbols (cicada, dust, the Holy Cross, etc...)

These symbols reflect authors' viewpoints over human life through existential glass: human existence is fragile, absurd; human life is the endless exile and unceasing journey...

In our opinion, existential sense in Vietnamese short stories from 1986 to 2010 possesses positive features, which is capable of transferring psychological mood under current social context. Obviously, the survey of existential sense in a limited number of works will lead to some drawbacks. The dissertation does not have the opportunity to broaden and analyze more into other basic categories of existentialism. Survey target is still limited at national level (no chance of study this area internationally). However, these shortages represent opening directions for next research works of existential factors in literature in the future.

PUBLISHED RESEARCH WORKS

1. Trần Nhật Thu (2014), “Existential people in short stories written by Nguyễn Thị Thu Huệ”, *Journal of Military Arts*, no. 803, p.101-105.
2. Trần Nhật Thu (2015), “Existential sense in the short story of Left wing, written by Phan Hồng Nhiên”, *Journal of Science and Technology*, Quang Binh University, no. 9, ISSN 0866-7683.
3. Trần Nhật Thu (2016), “The death under psychoanalytical viewpoint – existential theory”, *Journal of Literature*, no.3, p.57-64.
4. Trần Nhật Thu (2016), “The presence of existential sense in post-1986 Vietnamese short stories”, *Proceedings, National Conference of Vietnamese literature accomplishments after 30 years of renovation (1986-2016)*, p.468-477.
5. Trần Nhật Thu (2016), “Some existential symbol in contemporary Vietnamese short stories”, *Journal of Science*, Hue University, ISSN 1859-1388, no.08, p.5-19.